

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/DS-PT
Ngày: 18-11-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nông Bế Chiến

Các Thẩm phán: Ông Nông Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Như

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 87/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà 034, tổ 19, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Tô Minh H - sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm Đ, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trung D – Văn phòng Luật sư Nguyễn Trung D, Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng. Địa chỉ: Số nhà 048, tổ 4, phường G, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Tô Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2021, bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và bà Tô Minh H có quan hệ quen biết xã hội với nhau. Do có quen biết nên lúc gặp khó khăn về tiền, bà H đã đến hạp bà để vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 21/11/2011 bà H vay bà 02 (hai) lần tiền, một lần vay

17.000.000 đồng, một lần vay 3.000.000 đồng, tổng cộng 20.000.000 đồng.

Các bên có lập giấy vay tiền. Thỏa thuận: Thời hạn vay là 09 tháng từ 21/11/2011 đến 21/8/2012 thì sẽ trả cả gốc và lãi; lãi suất được tính như sau: cứ 1.000.000 đồng thì lấy 2.000 đồng tiền lãi/ngày. Bà H có đặt làm tin cho bà 01 chứng minh nhân dân mang tên Tô Minh H (sau này bà H đã lấy lại) và 01 thẻ ATM của bà H.

- Lần 2: Bà H vay thêm 5.000.000 đồng, bà H viết số tiền vay vào cùng giấy vay tiền ngày 21/11/2011.

- Lần 3: Ngày 01/3/2012 bà H đến vay thêm số tiền 6.000.000 đồng (Bà H có viết nhận nợ vào mặt sau giấy vay tiền ngày 21/11/2011).

- Lần 4: Ngày 06/8/2012 bà H vay thêm 4.000.000 đồng (Bà H có viết nhận nợ vào mặt sau giấy vay tiền ngày 21/11/2011).

Như vậy, tổng số tiền gốc bà H đã vay bà là 35.000.000 đồng. Bà H có ghi trong giấy vay tiền hẹn bà đến ngày 21/8/2012 sẽ trả đủ số tiền cả gốc và lãi cho bà P.

Tuy nhiên, đến ngày hẹn trả nợ bà H không thanh toán tiền cho bà P. Bà P đã nhiều lần gọi điện và đến đòi nợ nhưng bà H đều xin khất. Ngày 04/12/2017 bà H có viết giấy cam kết sẽ trả tiền gốc đã vay cho bà P mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng; bà đồng ý để bà H trả nợ dần bắt đầu từ tháng 12/2017 cho đến khi trả hết nợ, không tính lãi suất.

Sau đó, bà H có chuyển khoản trả nợ cho bà P các lần như sau:

- Ngày 11/02/2018 bà H trả 1.000.000 (một triệu) đồng;
- Ngày 22/3/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;
- Ngày 24/4/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;
- Ngày 04/6/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;
- Ngày 26/7/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;
- Ngày 27/8/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;
- Ngày 04/10/2018 bà H trả 500.000 (năm trăm nghìn) đồng;

Tổng cộng bà H đã trả được cho bà P số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Số tiền nợ còn lại 31.000.000 (Ba mươi một triệu) đồng đến nay bà H vẫn chưa thanh toán cho bà P mặc dù bà đã đòi nhiều lần. Do vậy, bà làm đơn khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay là 31.000.000 (Ba mươi một triệu) đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn bà Tô Minh H, thông báo về việc bị khởi kiện, thời gian, địa điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn bà Tô Minh H không hợp tác đến để giải quyết vụ án. Ngày 29/4/2021, bà H có đến Tòa án làm bản tự khai sau đó bỏ về, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại bản tự khai ngày 29/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà H trình bày như sau:

Bà H xác nhận từ 21/11/2011 đến 04/10/2018 được vay bà P nhiều lần với tổng số tiền là 35.000.000 đồng, tuy nhiên đã trả cả gốc và lãi cho bà P vượt quá số tiền gốc 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu) đồng. Bà P đã rút tiền từ thẻ ATM của bà H và nhận một số tiền mặt mà bà H đưa. Nay, bà H không thực hiện

lời cam kết viết ngày 04/11/2017 với lý do đã trả hết nợ cho bà P. Ngày 04/12/2017 bà P đến trường nơi bà công tác để đòi tiền, trong lúc vội làm nhiệm vụ đứng lớp dạy học bà H đã viết giấy cam kết cho bà P để bà P nhanh chóng đi về, lúc đó bà không có thời gian cộng lại số tiền vay. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H không nhất trí.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng, đã:

Căn cứ các Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 254 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với bà Tô Minh H về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền)”.

2. Buộc bà Tô Minh H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P (Địa chỉ: Tổ 19, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền là 31.000.000đ (Ba mươi một triệu đồng).

Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị P về việc không yêu cầu tính lãi suất đối với bà Tô Minh H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 9 năm 2021 bị đơn Tô Minh H có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại đơn kháng cáo, bị đơn Tô Minh H cho rằng bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã không bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của bà, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc bà phải trả cho bà P số tiền 31.000.000đ vì bà đã trả xong cả tiền gốc và tiền lãi cho bà P với số tiền 64.830.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Tô Minh H giữ nguyên kháng cáo. Ngoài ra không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Nguyên đơn Nguyễn Thị P không nhất trí với kháng cáo của bị đơn Tô Minh H, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa, bị đơn Tô Minh H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn sửa đổi nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu tính mốc thời gian năm 2011 đến năm 2014 đối với việc bà P cầm thẻ ATM của bà H rút tiền, vì sau năm 2014 bà H đã cầm thẻ ATM của bà H.

Trong quá trình kiểm sát việc giải quyết hồ sơ nhận thấy trong vụ án còn thiếu tài liệu chứng cứ để xác định những giao dịch trên sổ phụ do Ngân hàng X chi nhánh T của khách hàng Tô Minh H, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành yêu cầu xác minh thu thập tài liệu chứng cứ số 2618/YC-VKS-DS ngày 08/11/2021 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng để Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng có văn bản gửi Ngân hàng X chi nhánh T. Ngày 16/11/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng nhận được công văn số 312/CV-NHNo.NT ngày 15/11/2021 về việc cung cấp thông tin của Ngân hàng X chi nhánh T. Như vậy, đối với những nội dung trong đơn kháng cáo của bà Tô Minh H là không có căn cứ, việc bà H cho rằng bà Phương cầm thẻ và dùng thẻ ATM của bà H rút tiền tại các cây tiền khu vực thành phố C là không đúng, vì sao kê sổ phụ của Ngân hàng X chi nhánh T cho thấy mặc dù lương của bà H thanh toán chuyển vào tài khoản của bà H, tuy nhiên ngay ngày hôm sau khi có lương đã có giao dịch ngân hàng trích từ tài khoản của khách hàng để trả nợ tiền vay, vì từ năm 2011 đến năm 2017 khách hàng Tô Minh H có vay tại Ngân hàng X chi nhánh T tại các thời điểm năm: 2012, 2013, 2014, 2015. Hàng tháng trừ tiền vay từ tài khoản theo thỏa thuận. Ngoài ra có những giao dịch khách hàng thực hiện viết giấy rút tiền mặt tại quầy giao dịch ngân hàng và nạp tiền điện thoại trên ứng dụng mobile banking; đồng thời khi phát hành thẻ ATM mới ngân hàng sẽ thực hiện đóng thẻ cũ trên hệ thống (bà H đã có các mốc thời gian làm lại thẻ ATM các ngày: 16/6/2009, 26/10/2011, 02/10/2014, 29/9/2017, 12/8/2021) do đó không thể có việc bà Nguyễn Thị P rút tiền từ tài khoản của bà H để trả tiền theo như nội dung kháng cáo của bà H.

Như vậy việc vay nợ giữa bà P và bà H là có được thể hiện qua giấy vay tiền ngày 21/11/2011. Trong thời gian vay bà H có trả bà P được 4.000.000 đồng, sau đó bà P đã rất nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán số tiền còn lại nhưng bà H vẫn thất hứa lần này qua lần khác. Bản án sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, bà P yêu cầu bà H phải trả lại khoản tiền gốc là 31.000.000đ cho bà P là đúng. Kháng cáo của bị đơn Tô Minh H không có căn cứ. Số tiền lương chuyển vào tài khoản của bà Tô Minh H là ngân hàng khấu trừ khoản vay, bản thân bà H tự rút tiền từ quầy của ngân hàng và nạp thẻ điện thoại, hơn nữa khi cấp thẻ mới thẻ cũ đã bị khóa trên hệ thống, không thể có việc bà P rút tiền từ tài khoản của bà H như trong đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Tô Minh H trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P trú tại số nhà 034, tổ 19, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng với bà Tô Minh H trú tại xóm Đ, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản “tiền”*” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo và căn cứ kháng cáo của bị đơn Tô Minh H:

Bị đơn Tô Minh H kháng cáo cho rằng bà đã được trả cho bà P tổng số tiền là 64.830.000đ bằng hình thức trả tiền mặt và qua việc bà P tự rút tiền từ thẻ ATM của bà. Nộp kèm theo đơn kháng cáo, bà H nộp bổ sung 01 sổ phụ có xác nhận của Ngân hàng X chi nhánh T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn, bị đơn xác nhận có sự việc vay mượn số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) được thể hiện bằng giấy vay tiền ngày 20/11/2011, có chữ ký xác nhận của hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

Quá trình thanh toán các khoản nợ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn có sự mâu thuẫn. Nguyên đơn Nguyễn Thị P thừa nhận việc bị đơn Tô Minh H đã thanh toán số tiền nợ 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), bà xác định bà H còn nợ bà số tiền 31.000.000đ (Ba mươi một triệu đồng). Bị đơn Tô Minh H lại cho rằng đã được thanh toán số tiền 64.830.000đ (Sáu mươi tư triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), quá số tiền nợ gốc ban đầu cho bà P. Ngoài số tiền 4.000.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt mà bà P đã thừa nhận, để chứng minh cho việc bà H đã thanh toán số tiền 60.830.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) qua việc bà P tự cầm thẻ ATM của bà H rút tiền tại các cây ATM của ngân hàng, bà H đã cung cấp 01 sổ phụ có xác nhận của Ngân hàng X chi nhánh T kèm theo đơn kháng cáo nộp cho Tòa án.

Bà H cho rằng từ năm 2012 cho đến năm 2017, bà P đã dùng thẻ ATM mà bà đã dùng thẻ chấp khi vay tiền để rút 25 lần với tổng số tiền đã rút là 60.830.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng). Cụ thể:

- Năm 2012 rút tiền 7 lần bằng số tiền: 18.900.000đ
- Năm 2013 rút 8 lần bằng số tiền: 19.380.000đ
- Năm 2014 rút 2 lần bằng số tiền: 5.050.000đ
- Năm 2016 rút 6 lần bằng số tiền: 16.000.000đ
- Năm 2017 rút 2 lần bằng số tiền: 1.500.000đ

Tuy nhiên, bà P cho rằng vào ngày 14/2/2012 khi bà P thực hiện rút tiền từ thẻ ATM bà H thế chấp, bà không rút được tiền do bị nuốt thẻ. Bà H lại cho rằng thẻ ATM của bà do bà P cầm từ khi thế chấp cho đến khi đổi thẻ vào năm 2017. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Tô Minh H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn sửa đổi nội dung kháng cáo chỉ yêu cầu tính mốc thời gian năm

2011 đến năm 2014 đối với việc bà P cầm thẻ ATM của bà H rút tiền, vì sau năm 2014 bà H đã cầm thẻ ATM của bà H.

Tòa án cấp phúc thẩm đã có Công văn số 224/CV-TA ngày 09/11/2021, đề nghị Ngân hàng X chi nhánh T bằng nghiệp vụ ngân hàng cung cấp, làm rõ thông tin liên quan đến các giao dịch trên sổ phụ của khách hàng Tô Minh H. Tại Công văn trả lời số 312/CV-NHNo.TN ngày 15/11/2021, Ngân hàng X chi nhánh T cung cấp thông tin cho Tòa án. Cụ thể:

“1. Giao dịch có ghi ở cột thứ 2 “ghi chú” của sổ phụ có nội dung “8303LDS201000711” là giao dịch ngân hàng trích từ tài khoản của khách hàng để trả nợ tiền vay.

2. Đối với những nội dung ở cột “ghi chú” như “rút tm” ở (mốc thời gian ngày 06/07/2011) và “rút tiền TG KKH” (các ngày 13/10/2011, ngày 09/01/2012, ngày 10/01/2012...” là những giao dịch khách hàng thực hiện viết giấy rút tiền mặt tại quầy giao dịch ngân hàng.

3. Đối với những nội dung ở cột “ghi chú” như “Tô Minh H” ngày 29/01/2011 là giao dịch khách hàng viết giấy rút tiền mặt tại quầy giao dịch ngân hàng.

4. Các nội dung ở cột ghi chú như “SMS-VnTopup-Trace-281364” là giao dịch nạp tiền điện thoại trên ứng dụng mobile Banking.

5. Từ năm 2011 đến năm 2017 khách hàng Tô Minh H có vay tại ngân hàng X chi nhánh T tại các thời điểm năm 2012, 2013, 2014, 2015. Hàng tháng trừ tiền vay từ tài khoản theo thỏa thuận.

6. Số tài khoản 8303205002339 sử dụng mức thấu chi từ ngày 26/08/2016.

- Phương thức trừ thấu chi và rút tiền từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2017: Khách hàng có thể rút tiền mặt, chuyển khoản trên điện thoại, cây ATM, POS, tại quầy giao dịch...như đối với tài khoản thanh toán thông thường.

.....”

Công văn số 3435/NHNo.CB-KTKS ngày 13/8/2021 của Ngân hàng X, chi nhánh tỉnh Cao Bằng cung cấp thông tin theo quy định của Agribank, thẻ ATM có thời hạn sử dụng là 05 năm kể từ ngày phát hành. Ngày 26/10/2011 bà H làm lại thẻ ATM và được Ngân hàng xác nhận, thời hạn sử dụng thẻ ATM là 05 năm tính từ ngày 26/10/2011, khi phát hành thẻ ATM mới ngân hàng sẽ thực hiện đóng thẻ cũ trên hệ thống. Tuy nhiên ngày 14/02/2012 thẻ ATM của bà H đã hết hạn, trùng khớp với việc bà P trình bày khi bà ra cây để rút tiền thì thẻ ATM bị nuốt và bà không rút được tiền. Mặt khác, nếu thẻ ATM mà bà H đưa cho bà P còn thời hạn sử dụng thì bà P đã rút được tiền. Hơn nữa, thời điểm bà H giao thẻ ATM cho bà P, giữa hai bên không thực hiện việc kiểm tra xem thẻ ATM còn giá trị sử dụng, số dư tài khoản.

Bị đơn Tô Minh H cho rằng sau khi đưa thẻ cho bà P giữ vào ngày 21/11/2011, thời điểm năm 2012, 2013, 2014, 2016, 2017 bà P đã thực hiện việc các lần rút tiền tại cây ATM với tổng số tiền là 60.830.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng), xét thấy lời trình bày của bà H không có căn cứ. Bởi lẽ thời điểm bà H làm lại thẻ ATM vào các ngày 16/6/2009, 26/10/2011, 02/10/2014, 29/9/2017, 12/8/2021, thẻ của bà P đang giữ sẽ bị ngân hàng đóng giao dịch trên hệ thống, không thể thực hiện các giao dịch rút tiền tại cây ATM

được nữa, chỉ có những thẻ ATM mới được phát hành mới có thể sử dụng. Hơn nữa, bà H cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho việc bà P là người dùng thẻ ATM của bà để thực hiện các giao dịch rút tiền tại cây ATM. Do đó, kháng cáo của bị đơn Tô Minh H không có căn cứ để chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bị đơn Tô Minh H không được Tòa án chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tô Minh H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2021/DS-ST ngày 23/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ các Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với bà Tô Minh H về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản (tiền)”.

2. Buộc bà Tô Minh H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P (Địa chỉ: Tổ 19, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) số tiền là 31.000.000đ (Ba mươi một triệu đồng).

Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị P về việc không yêu cầu tính lãi suất đối với bà Tô Minh H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Bà Tô Minh H phải chịu số tiền 1.550.000đ (Một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Bà Tô Minh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số AA/2018/0001126 ngày 10/9/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Bà Nguyễn Thị P được hoàn lại 775.000đ (Bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000962 ngày 18/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- CCTHADS thành phố C;
- TAND TP CB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nông Bế Chiến